Họ tên thí sinh: …………………………………………. lớp: ………..

**ÔN THI THI LAI (NH 2022-2023)**

**MÔN: ĐỊA LÝ KHỐI 10**

**I./ LÝ THUYẾT**

**Bài 26: ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP , THỦY SẢN**

**I. Ngành nông nghiệp**

**1. Ngành trồng trọt**

**a. Vai trò:**

- Là ngành quan trong trọng nông nghiệp, phát triển trồng trọt góp phần khai thác cá lợi thế sẵn có của mỗi vùng, quốc gia

- Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị….

- Góp phần giữ gìn, cân bằng sinh thái bảo vệ tài nguyên và môi trường

**b.Đặc điểm:**

- Đối tượng sản xuất chính là cây trồng, sử dụng đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu .

- Sự phát triển và phân bốngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào đất trồng và điều kiện tự nhiên.

- Ngành trồng trọt có tính mùa vụ.

- Trong nền sản xuất hiện đại, ngành trồng trọt thay đổi về hình thức tổ chức sản xuất và phương thức sản xuất

**c. Phân bố:**

* **Cây lương thực chính:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây**  **lương thực** | **Đặc điểm sinh thái** | **Phân bố** |
| **Lúa gạo** | Phát triển trong điều kiện nóng ẩm, đất phù sa màu mỡ, cần nhiều công chăm bón | -Là cây LT chính miền nhiệt đới  - Các nước trồng nhiều: Trung Quốc, Băng la đét, Ấn Độ, In - đô - nê - xia, Việt Nam, Thái Lan. |
| **Lúa mì** | Ưa khí hậu ấm khô, cần nhiệt độ thấp vào thời kì đầu sinh trưởng, thích hợp đất màu mỡ, cần chăm bón | - Là cây LT chính miền ôn đới và cận nhiệt  - Các nước trồng nhiều: Trung Quốc, Ấn độ, LB Nga, Pháp, Canada, Hoa Kì |
| **Ngô** | Ưa nhiệt, đất ẩm nhiều mùn dễ thoát nước, loại cây dễ thích nghi với nhiều loại khí hậu | - Trồng ở hầu hết khắp nơi trên các châu lục, kể cả trên núi cao  - Các nước trồng nhiều: Hoa Kì, Trung Quốc, Brazil, Ác-hen-ti-na, Mê-hi- cô, U-crai-na… |

* **Cây công nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây công nghiệp** | **Đặc điểm sinh thái** | **Phân bố** |
| **Mía** | Phát triển trong điều kiện nhiệt ẩm cao và phân hóa theo mùa  - Thích hợp đất phù sa | -Là cây lấy đường chủ yếu ở miền nhiệt đới  - Các nước trồng nhiều: Brazin, Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan. |
| **Củ cải đường** | Phát triển trên đất đen, phù sa, được cày bừa kĩ và bón phân đầy đủ | - Là Là cây lấy đường chủ yếu ở miền ôn đới và cận nhiệt  - Các nước trồng nhiều: Nga, Pháp, Đức, Canada, Hoa Kì |
| **Cao su** | Ưa nhiệt, đất ẩm nhiều mùn dễ thoát nước, loại cây dễ thích nghi với nhiều loại khí hậu thích hợp đất bazan | - Cây lấy nhựa quan trọng của miền nhiệt đới.  - Các nước trồng nhiều: Thái lan , In- đô-nê-xi-a, Việt Nam… |
| **Chè** | Phát triển với nhiệt độ ôn hòa, mưa nhiều nhưng phân bố đều quanh năm, đất chua | - Cây trồng của miền nhiệt đới.  - Các nước trồng nhiều: Braxin, Trung Quốc, Ấn Độ, Kê ni a, Việt Nam… |
| **Cà phê** | Ưa nhiệt, đất ẩm , không chịu được gió bão, thích hợp đất bazan và đất đá vôi | -Cây trồng cho kích thích của miền nhiệt đới.  - Các nước trồng nhiều: Braxin,Việt Nam, In- đô-nê-xi-a, … |

**2. Ngành chăn nuôi**

**a. Vai trò:**

-Là ngành quan trọng trong nền nông nghiệp hiện đại.

- Cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao cho con người như: thịt, trứng, sữa,…

- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.

- Tạo mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ, tăng GDP đất nước

- Chăn nuôi kết hợp trồng trọt góp phần sử dụng hợp lí tài nguyên môi trường tạo nên nền nông nghiệp bền vững.

**b.Đặc điểm:**

- Chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn thức ăn

- Hình thức chăn nuôi đa dạng và phát triển theo hướng chuyên môn hóa.

- Ứng áp dụng rộng rãi tiến bộ khoa học-công nghệ trong sản xuất. chăn nuôi làm tăng số lượng và chất lượng sản phẩm đồng thời giảm tác động dịch động và ít ảnh hưởng tới môi trường

- Liên kết trong chăn nuôi từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm giữ vai trò quan trọng, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

**c. Phân bố:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại vật nuôi chính** | **Phân bố** |
| **Bò** | Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Pháp, Canada, Hoa Kì |
| **Lợn** | Trung Quốc, Hoa Kì, , Brazil, Việt Nam, Tây Ban Nha, CHLB Đức… |
| **Cừu** | Hoa Kì, TQ, Brazil, Pakixtan…. |
| **Gia cầm** | Ở hầu hết khắp nơi trên các châu lục  Hoa Kì, TQ, Brazil, Mê - hi - cô… |

**II. Địa lí ngành lâm nghiệp**

**1. Vai trò**

+ Cung cấp lâm sản phục vụ cho nhu cầu xã hội.

+Đảm bảo chức năng nghiên cứu khoa học.

+ Đảm nhận chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường và cảnh quan.

+ Trong giai đoạn hiện nay, sản xuất lâm nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi toàn cầu.

**2. Đặc điểm:**

**+** Lâm nghiệp gồm hoạt động trồng và bảo vệ rừng, khai thác gỗ và lâm sản khác.

**+** Lâm nghiệp có đối tượng sản xuất là rừng nên cần thời gian sinh trưởng từ hàng chục đến hàng trăm năm

+ Quá trình sinh trưởng tự nhiên của rừng đóng vai trò quyết định trong sản xuất lâm nghiệp

+ Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu hoạt động ngoài trời và trên địa bàn có điều kiện tự nhiên đa dạng.

+ Việc khai thác hợp lí và bảo vệ rừng ngày càng thuận lợi nhờ ứng dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật và công nghệ.

**3. Phân bố**

+ Hiện nay, thế giới có 4,06 tỉ ha với độ che phủ 31% . Diện tích rừng có xu hướng giảm vì vậy trồng rừng là vấn đề cấp bách được nhiều nước chú trọng.

+ Các quốc gia có diện tích rừng lớn nhất là: Trug Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kì….

+ Các quốc gia có diện tích rừng trồng lớn nhất là: Trug Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kì….

**III. Địa lí ngành thủy sản**

**1. Vai trò**

+ Nguồn cung cấp thực phẩm cho con người

+ Nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và mặt hàng có giá trị xuất khẩu có giá trị

+Góp phần giải quyết việc làm , tăng thu nhập cho người dân vùng ven biển.

+ Góp phần khai thác hiệu quả các tiềm năng về tự nhiên, kinh tế xã hội, và bảo vệ chủ quyền an ninh quốc gia

**2. Đặc điểm**

+ Sản xuất thủy sản bao gồm các khai thác, nuôi trồng , chế biến và dịch vụ thủy sản.

+ Diện tích mặt nước và chất lượng nguồn nước là tư liệu sản xuất quan trọng không thể thay thế được

+ Sản xuất thủy sản có tính hỗn hợp và tính liên ngành cao

+ Công nghệ nuôi trồng và khai thác ngày càng hiện đại góp phần tăng hiệu quả sản xuất đồng thời bảo vệ nguồn lợi thủy sản

**3. Phân bố.**

+ Sản lượng thủy sản của thế giới liên tục tăng.

+ Sản lượng khai thác thủy sản trên thế giới càng tăng, ngư trường khai thác thủy sản ngày càng mở rộng, công nghệ khai thác ngày càng được cải tiến. Tuy nhiên khai thác quá mức đe dọa nguồn lợi thủy sản. Các nước khai thác nhiều: Trung Quốc, In đô nê xi a, Pê ru, Hoa Kì……

+ Nuôi trồng thủy sản ngày càng được chú trọng. Hình thức và công nghệ ngày càng cải tiến. Các nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam

**Bài 29- CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

**I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**1. Cơ cấu**

**- Khái niệm:** Cơ cấu ngành công nghiệp thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

**- Cơ cấu:**

+ Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động: CN khai thác và CN chế biến.

+ Theo công dụng kinh tế của sản phẩm: CN sản xuất tư liệu sản xuất và CN sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

+ Theo tính chất tác động đến đối tượng lao động:

* Công nghiệp khai thác:
* Công nghiệp chế biến, chế tạo.
* Công nghiệp SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí.

**2. Vai trò**

- Công nghiệp có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.

- Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, cải thiện đời sống văn hoá, văn mình cho người dân.

- Góp phần củng cố an ninh quốc phòng cho đất nước.

=> Đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, tác động toàn diện tới sản xuất và đời sống xã hội.

**3. Đặc điểm**

- Sản xuất công nghiệp gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp.

- Các cuộc cách mạng CN làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp và hình thức tổ chức SX công nghiệp.

- SX công nghiệp có sự tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá.

- Ngành CN ngày càng tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Hiện nay, SX công nghiệp ngày càng chú trọng đến bảo vệ môi trường

**2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

- Vị trí địa lí: ảnh hưởng tới việc lựa chọn và phân bố cơ sở SX công nghiệp.

- Điều kiện KT – XH:

+ Dân cư và nguồn lao động: nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ.

+ CSHT, CSVCKT: nền tảng thúc đẩy sự hợp tác trong SX.

+ Tiến bộ KH&CN: làm xuất hiện các ngành mới, thay đổi phân bố ngành CN.

+ Vốn và thị trường: ảnh hưởng đến cơ cấu, quy mô của ngành CN.

+ Chính sách: tác động đến xu hướng phát triển, các hình thức TCLT, phân bố của ngành CN.

- Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên:

+ Tài nguyên: ảnh hưởng đến cơ cấu, quy mô và phân bố ngành CN.

+ Nguồn nước, quỹ đất: Tác động đến sự phát triển ngành CN

**II./ TRẮC NGHIỆM:**

**BÀI 26. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.**

**I. NHẬN BIẾT.**

**Câu 1.** Cây lương thực bao gồm

**A.** lúa gạo, lúa mì, ngô, kê. **B**. lúa gạo, lúa mì, ngô, lạc.

**C.** lúa gạo, lúa mì, ngô, đậu. **D**. lúa gạo, lúa mì, ngô, mía.

**Câu 2**. Lúa mì phân bố tập trung ở miền

**A.** ôn đới và cận nhiệt. **B**. cận nhiệt và nhiệt đới.

**C.** ôn đới và hàn đới. **D**. nhiệt đới và ôn đới.

**Câu 3**. Ngô phân bố nhiều nhất ở miền

**A.** nhiệt đới, hàn đới. **B.** nhiệt đới, cận nhiệt.

**C.** ôn đới, hàn đới. **D**. cận nhiệt, ôn đới.

**Câu 4.** Các loại cây nào sau đây trồng nhiều ở miền nhiệt đới?

**A.** Mía, đậu tương. **B**. Củ cải đường, chè.

**C.** Chè, đậu tương. **D.** Đậu tương, củ cải đường.

**Câu 5.** Vùng trồng lúa gạo chủ yếu trên thế giới là

**A.** Châu Á gió mùa. **B.** Quần đảo Caribê.

**C.** Phía đông Nam Mĩ. **D.** Tây Phi gió mùa.

**Câu 6.** Dịch vụ nông nghiệp **không** bao gồm

**A.** dịch vụ trồng trọt. **B.** dịch vụ chăn nuôi.

**C.** dịch vụ sau thu hoạch. **D.** các xí nghiệp công nghiệp.

**Câu 7.** Gia súc nhỏ bao gồm các loại vật nuôi nào sau đây?

**A.** Lợn, cừu, dê. **B.** Lợn, bò, dê.

**C.** Dê, cừu, trâu. **D.** Lợn, cừu, trâu.

**Câu 8**. Lúa gạo phân bố tập trung ở miền

**A.** nhiệt đới. **B**. ôn đới. **C.** cận nhiệt. **D**. hàn đới.

**Câu 9**. Khu vực châu Á gió mùa là nơi nổi tiếng về cây

**A.** lúa nước. **B.** lúa mì. **C.** ngô. **D.** khoai tây.

**Câu 10.** Nước nào sau đây trồng nhiều lúa gạo?

**A.** Trung Quốc. **B**. Hoa Kì. **C.** LB Nga. **D.** Ô-xtrây-li-a.

**Câu 11**. Nước nào sau đây trồng nhiều lúa mì?

**A.** Băng-la-đet. **B.** Thái Lan. **C.** LB Nga. **D.** In-đô-nê-xi-a.

**Câu 12**. Nước nào sau đây trồng nhiều ngô?

**A.** Ấn Độ. **B**. Hoa Kì. **C.** LB Nga. **D.** Ô-xtrây-li-a.

**Câu 13**. Loại cây nào sau đây phân bố ở cả miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới nóng?

**A.** Lúa gạo. **B.** Lúa mì. **C.** Ngô. **D.** Khoai lang.

**Câu 14.** Cây nào sau đây được trồng nhiều ở vùng thảo nguyên ôn đới và cận nhiệt?

**A.** Lúa gạo. **B**. Lúa mì. **C.** Ngô. **D**. Kê.

**Câu 15.** Cây nào sau đây được trồng nhiều ở vùng nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt gió mùa?

**A.** Lúa gạo. **B**. Lúa mì. **C.** Ngô. **D**. Kê.

**Câu 16.** Phần lớn nguồn thức ăn của ngành chăn nuôi truyền thống lấy từ nguồn nào sau đây?

**A.** Tự nhiên. **B.** Trồng trọt. **C.** Công nghiệp. **D.** Thủy sản.

**Câu 17.** Loại cây lương thực nào thích nghi với nhiều loại khí hậu, được trồng rộng rãi nhất?

**A.** Lúa mì. **B.** Ngô. **C.** Lúa gạo. **D.** Khoai tây.

**Câu 18**. Nguồn thức ăn đối với chăn nuôi đóng vai trò

**A.** cơ sở. **B**. quyết định. **C.** tiền đề. **D.** quan trọng.

**Câu 19**. Phần lớn thức ăn của ngành chăn nuôi đều lấy từ nguồn nào sau đây?

**A.** Tự nhiện. **B**. Trồng trọt. **C.** Công nghiệp. **D.** Thủy sản.

**Câu 20**. Loại vật nuôi nào sau đây thuộc gia súc lớn?

**A.** Trâu. **B**. Lợn. **C.** Cừu. **D.** Dê.

**II. THÔNG HIỂU.**

**Câu 21**. Đặc điểm sinh thái của cây lúa mì là ưa khí hậu

**A.** nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

**B**. ấm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.

**C.** nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa.

**D**. nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

**Câu 22**. Đặc điểm sinh thái của cây ngô là ưa khí hậu

**A.** nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

**B**. ấm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.

**C.** nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa.

**D**. nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

**Câu 23**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp?

**A.** Làm sâu sắc thêm tính mùa vụ. **B**. Tận dụng được tài nguyên đất.

**C.** Phá vỡ thế sản xuất độc canh. **D**. Góp phần bảo vệ môi trường.

**Câu 24.** Lúa gạo là cây phát triển tốt nhất trên đất

**A.** ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước. **B**. màu mỡ, cần ít phân bón.

**C.** phù sa, cần có nhiều phân bón. **D**. ẩm, tầng mùn dày, nhiều sét.

**Câu 25**. Lúa mì là cây phát triển tốt nhất trên đất

**A.** ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước. **B**. màu mỡ, cần nhiều phân bón.

**C.** phù sa, cần ít phân bón. **D**. ẩm, tầng mùn dày, nhiều sét.

**Câu 26**. Cây bông cần điều kiện khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt, ẩm rất cao và theo mùa. **B**. Nhiều ánh sáng, nóng, ổn định.

**C.** Nhiệt độ ôn hòa, có mưa nhiều. **D**. Nhiệt ẩm cao, không gió bão.

**Câu 27**. Cây chè cần điều kiện khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt, ẩm rất cao và theo mùa. **B.** Nhiều ánh sáng, nóng, ổn định.

**C.** Nhiệt độ ôn hòa, có mưa nhiều. **D**. Nhiệt ẩm cao, không gió bão.

**Câu 28.** Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi đã có tiến bộ vượt bậc nhờ vào

**A.** kinh nghiệm trong sản xuất. **B.** công nghiệp chế biến thức ăn.

**C.** giống cây trồng năng suất cao. **D.** thuận lợi về khí hậu, nguồn nước.

**Câu 29**. Nguồn thức ăn tự nhiện của chăn nuôi là

**A.** đồng cỏ tự nhiện, diện tích mặt nước. **B**. nhóm cây lương thực và hoa màu.

**C.** thức ăn chế biến tổng hợp, đồng cỏ. **D.** phụ phẩm công nghiệp chế biến, cỏ.

**Câu 30.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phát triển của ngành nuôi trồng thuỷ sản hiện nay?

**A.** Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng thế giới tăng rất nhanh.

**B**. Ngày càng phổ biến nuôi thuỷ sản nước lợ, nước mặn.

**C.** Nuôi nhiều loài có giá trị kinh tế, thực phẩm cao cấp.

**D**. Kĩ thuật nuôi từ thâm canh chuyển sang quảng canh.

**III. VẬN DỤNG.**

**Câu 31.** Trên thế giới sản lượng xuất khẩu lúa gạo nhỏ hơn lúa mì do các nước trồng nhiều lúa gạo thường

**A.** làm lương thực cho con người.

**B.** làm thức ăn cho chăn nuôi.

**C.** làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**D.** do giá thành xuất khẩu thấp.

**Câu 32.** Để khắc phục các hạn chế do tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp gây ra, cần thiết phải

**A.** đa dạng hóa sản xuất và xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.

**B.** xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí và nâng cao độ phì của đất.

**C.** đa dạng hóa sản xuất và phải sử dụng hợp lí và tiết kiệm đất.

**D.** phát triển ngành nghề dịch vụ và tôn trọng quy luật tự nhiên.

**Câu 33.** Giải pháp để đưa nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế hiện đại là

**A.** nâng cao sản suất và chất lượng các cây công nghiệp lâu năm.

**B.** hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.

**C.** phát triển quy mô diện tích các loại cây công nghiệp hàng năm.

**D.** tích cực mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản đặc thù.

**Câu 34.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 - 2019

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1950 | 1970 | 1980 | 1990 | 2000 | 2010 | 2019 |
| Sản lượng (triệu tấn) | 676,0 | 1213,0 | 1561,0 | 1950,0 | 2476,4 | 2964,0 |  |

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng nhất về sản lượng lương thực của thế giới thời kì 1950 - 2019?

**A.** Sản lượng lương thực tăng không ổn định.

**B.** Sản lượng lương thực giảm dần.

**C.** Sản lượng lương thực tăng liên tục.

**D.** Sản lượng lương thực luôn biến động.

**IV. VẬN DỤNG CAO.**

**Câu 35.** Lợn và gia cầm được nuôi nhiều ở đồng bằng sông Hồng nguyên nhân chủ yếu

là do

**A.** thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu.

**B.** cơ sở chế biến phát triển, giống vật nuôi tốt.

**C.** khí hậu thuận lợi, dân cư – lao động đông nhất.

**D.** thị trường tiêu thụ lớn, dịch vụ thú y phát triển.

**Câu 36.** Ngành nuôi trồng thủy sản đang phát triển nhanh hơn ngành khai thác ở các nước, nguyên nhân chủ yếu là do

**A.** nhu cầu của thị trường, hiệu quả kinh tế cao.

**B.** nguồn thủy sản tự nhiên đã cạn kiệt, ô nhiễm ven bờ.

**C.** thiên tai ngày càng nhiều nên không thể đánh bắt được.

**D.** Nhà nước không chú trọng đầu tư cho đánh bắt xa bờ.

**Câu 37.** Các vùng chuyên canh cây công nghiệp thường gắn với

**A.** các khu vực dân cư đông đúc.

**B.** các xí nghiệp công nghiệp chế biến.

**C.** các cảng biển hoặc sân bay để xuất khẩu.

**D.** các thành phố lớn, nơi có nhu cầu tiêu thụ lớn.

**Câu 38.** Cây công nghiệp thường được trồng thành vùng chuyên canh là do

**A.** mỗi loại cây chỉ thích hợp với một loại đất và khí hậu riêng.

**B.** cây công nghiệp đòi hỏi trình độ kĩ thuật cao, cần nhiều lao động để chăm sóc.

**C.** đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy, cung cấp đầy đủ sản phẩm cho xuất khẩu.

**D.** Dễ dàng thực hiện cơ giới hóa, đáp ứng nhu cầu thi trường trong nước.

**Câu 39**. Cho bảng số liệu: **Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 40**. Cho bảng số liệu: **Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6541,9 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2114,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 41**. Cho bảng số liệu: **Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6541,9 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2114,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện bình quân sản lượng lương thực theo đầu người trên thế giới giai đoạn 2000 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 42**. Cho bảng số liệu: **Sản lượng gỗ tròn của thế giới, giai đoạn 1980 – 2019.**

(Đơn vị: triệu m3)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1980** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** |
| Sản lượng lương thực | 3129 | 3542 | 3484 | 3587 | 3964 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng gỗ tròn trên thế giới giai đoạn 1980 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 43**. Cho bảng số liệu: **Sản lượng lương thự của thế giới, năm 2000 và 2019.**

(Đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây** | **2000** | **2019** |
| Lúa gạo | 598,7 | 755,5 |
| Lúa mì | 585,0 | 765,8 |
| Ngô | 592,0 | 1148,5 |
| Cây lương thực khác | 283,0 | 406,1 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô và cơ cấu sản lượng lương thực trên thế giới năm 2000 và 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**BÀI 29. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP.**

**I. NHẬN BIẾT**

**Câu 1.** Đặc điểm của sản xuất công nghiệp

**A.** có tính tập trung cao độ, chuyên môn hóa.

**B.** có tính mùa vụ, phân bố tương đối rộng.

**C.** đối tượng sản xuất là cây trồng, vật nuôi.

**D.** khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 2.** Vai trò chủ đạo của sản xuất công nghiệp là

**A.** cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất. **B.** thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**C.** sản xuất ra nhiều sản phẩm mới. **D.** khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 3.** Nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp là

**A.** đất đai, nước. **B.** vốn đầu tư, thị trường.

**C.** khí hậu, rừng. **D.** vị trí địa lí.

**Câu 4.** Nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp là

**A.** dân cư, lao động. **B.** vốn đầu tư, thị trường.

**C.** khoáng sản, nước. **D.** khoa học – công nghệ.

**Câu 5.** Sự phát triển công nghiệp có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của

**A.** các ngành kinh tế. **B.** nông nghiệp.

**C.** giao thông vận tải. **D.** thương mại.

**Câu 6.** Nhân tố tự nhiên quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp là

**A.** khí hậu. **B.** khoáng sản. **C.** biển. **D.** rừng.

**Câu 7.** Nhân tố nào sau đây giúp sự phân bố các ngành công nghiệp ngày càng hợp lí hơn?

**A.** Dân cư và nguồn lao động. **B.** Thị trường.

**C.** Đường lối chính sách. **D.** Tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**Câu 8.** Nhân tố làm thay đổi quy trình công nghệ, sử dụng năng lượng tái tạo trong công nghiệp là

**A.** dân cư và lao động. **B.** khoa học – công nghệ.

**C.** thị trường tiêu thụ. **D.** chính sách của nhà nước.

**Câu 9.** Nhân tố chính sách phát triển công nghiệp ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp là

**A.** đòn bẩy cho phát triển và phân bốcông nghiệp.

**B.** xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**C.** ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu ngành và lãnh thổ.

**D.** xuất hiện các ngành mới, linh hoạt trong phân bố.

**Câu 10.** Nhân tố vốn đầu tư và thị trường ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp là

**A.** đòn bẩy cho phát triển và phân bốcông nghiệp.

**B.** xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**C.** ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu ngành và lãnh thổ.

**D.** xuất hiện các ngành mới, linh hoạt trong phân bố.

**Câu 11.** Nhân tố khoa học – công nghệ ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công

nghiệp là

**A.** thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp.

**B.** tác động đến thị trường tiêu thụ.

**C.** xây dựng thương hiệu sản phẩm.

**D.** xuất hiện nhiều ngành mới.

**Câu 12.** Nhân tố dân cư, lao động ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp là

**A.** thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp.

**B.** đảm bảo lực lượng sản xuất.

**C.** xây dựng thương hiệu sản phẩm.

**D.** xuất hiện nhiều ngành mới.

**Câu 13:** Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, cơ cấu công nghiệp được phân thành

**A**. 2 loại. **B**. 3 loại.  **C**. 4 loại. **D**. 5 loại.

**Câu 14.** Ý nào sau đây đúng với vai trò của ngành sản xuất công nghiệp?

**A.** Sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội.

**B.** Thúc đẩy phân công lao động, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tê.

**C.** Góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Tạo ra mối liên hệ kinh tế, xã hội giữa các địa phương, các nước.

**Câu 15:** Tư liệu sản xuất chủ yếu, không thể thiếu trong sản xuất công nghiệp là

**A**. qui mô đất đai. **B**. máy móc, thiết bị.

**C**. khoáng sản. **D**. cây trồng, vật nuôi.

**Câu 16.** Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, công nghiệp được chia ra thành hai nhóm chính là

**A.** khai thác và chế biến. **B**. nặng (A) và nhẹ (B).

**C.** khai thác và nặng (A). **D**. chế biến và nhẹ (B).

**Câu 17.** Cơ cấu công nghiệp gồm ba nhóm ngành chính là

**A.** khai thác, chế biến, dịch vụ.

**B.** chế biến, dịch vụ, công nghiệp nặng.

**C.** dịch vụ, khai thác, công nghiệp nhẹ.

**D.** khai thác, sản xuất điện, dịch vụ.

**II. THÔNG HIỂU**

**Câu 18**: Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên **không** ảnh hưởng tới sự phát triển

và phân bố công nghiệp là

**A**. ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu ngành và lãnh thổ.

**B**. quỹ đất ảnh hưởng đến phân bố công nghiệp.

**C**. lựa chọn địa điểm xấy dựng, phân bố công nghiệp.

**D.** xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

**Câu 19**: Vai trò của dịch vụ công nghiệp là

**A**. tạo ra nguồn nguyên nhiên liệu cho công nghiệp.

**B**. chế biến vật chất tự nhiên và nhân tạo cho công nghiệp.

**C.** cung ứng vật tư, nguyên vật liệu, thiết kế mẫu mã, tiêu thụ.

**D**. khai thác khoáng sản, nhiên liệu, nước, sinh vật tự nhiên.

**Câu 20**: Vai trò quan trọng của công nghiệp ở nông thôn và miền núi được xác định là

**A**. nâng cao đời sống dân cư. **B**. cải thiện quản lí sản xuất.

**C**. xóa đói giảm nghèo. **D.** công nghiệp hóa nông thôn.

**Câu 21.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của công nghiệp?

**A.** Gắn liền với sử dụng máy móc, tiến bộ khoa học – công nghệ.

**B.** Sản xuất công nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

**C.** Có tính tập trung cao độ, mức độ tập trung hóa cao.

**D.** Tiêu thụ khối lượng lớn nguyên nhiên liệu và năng lượng.

**Câu 22.** Ý nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp?

**A.** Sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn.

**B.** Cung cấp các tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế.

**C.** Góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên.

**D.** Luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.

**Câu 23.** Tính chất tập trung cao độ trong công nghiệp được thể hiện rõ ở việc

**A.** làm ra tư liệu sản xuất và sản phẩm tiêu dùng.

**B.** phân phối sản phẩm công nghiệp trên thị trường.

**C.** tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm.

**D.** tập trung nhiều điểm công nghiệp và xí nghiệp công nghiệp.

**Câu 24.** Ngành sản xuất công nghiệp khác với ngành nông nghiệp ở chỗ

**A.** đất trồng là tư liệu sản xuất.

**B.** cây trồng, vật nuôi là đối tượng lao động.

**C.** phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên.

**D.** ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

**Câu 25.** Yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn các nhà máy, các khu công nghiệp và khu chế xuất là

**A**. khoáng sản. **B**. nguồn nước.

**C**. vị trí địa lí. **D**. khí hậu.

**Câu 26.** Sản xuất công nghiệp khác biệt với sản xuất nông nghiệp ở

**A**. tính chất tập trung cao độ. **B**. có bao gồm nhiều ngành.

**C**. sự phụ thuộc vào tự nhiện. **D**. sự phân tán về không gian.

**Câu 27.** Yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn các nhà máy, các khu công nghiệp và khu chế xuất là

**A.** khoáng sản. **B**. nguồn nước.

**C.** vị trí địa lí. **D.** khí hậu.

**Câu 28.** Nhân tố có tính chất quyết định nhất đến sự phát triển và phân bố công nghiệp là

**A.** Dân cư, nguồn lao động. **B.** Thị trường.

**C.** Cơ sở hạ tầng, vất chất kĩ thuật. **D.** Đường lối chính sách.

**Câu 29.** Làm đòn bẩy cho sự phát triển công nghiệp là nhân tố

**A**. vốn và thị trường. **B.** điều kiện tự nhiện.

**C.** dân cư, lao động. **D.** cơ sở hạ tầng.

**III. VẬN DỤNG**

**Câu 30**: Quá trình chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang một nền kinh tế dựa vào sản xuất công nghiệp gọi là

**A**. hiện đại hóa. **B**. cơ giới hóa.

**C**. công nghiệp hóa. **D**. hóa học hóa.

**Câu 31.** Một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một nước là

**A.** tỉ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP.

**B.** tỉ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu GDP.

**C.** tỉ trọng lao động trong ngành công nghiệp.

**D.** tỉ trọng lao động trong ngành nông nghiệp.

**Câu 32:** Tác động của sản xuất công nghiệp đối với phát triển hoạt động dịch vụ nông nghiệp là

**A.** mở rộng thị trường, nâng cao giá trị nông sản.

**B.** tăng nhanh sản lượng, thay đổi cơ cấu mùa vụ.

**C.** thay đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao chất lượng.

**D.** cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất.

**Câu 33:** Vai trò của công nghiệp đối với đời sống của con người là

**A.** thúc đẩy phát triển kinh tế, thay đổi cơ cấu sử dụng lao động.

**B.** giải phóng sức lao động và nâng cao chất lượng cuộc sống.

**C.** làm thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân.

**D.** khai thác hiệu quả tài nguyên và tạo ra nhiều việc làm mới.

**IV. VẬN DỤNG CAO**

**Câu 34:** Tác động của sản xuất công nghiệp đối với phát triển hoạt động dịch vụ giao thông vận tải là

**A.** mở rộng thị trường, tăng sản phẩm tiêu dùng có giá trị.

**B.** thay đổi phân bố dân cư, cung cấp tư liệu sản xuất cho ngành.

**C.** trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật, giảm chi phí thời gian vận tải.

**D.** thay đổi sự phát triển và phân bố, tăng khối lượng sản phẩm.

**Câu 35.** Các nhân tố nào sau đây có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

**A**. Khoáng sản, dân cư – lao động, đất, thị trường, chính sách.

**B.** Khí hậu – nước, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

**C.** Khoa học kĩ thuật, dân cư – lao động, thị trường, chính sách.

**D**. Đất, rừng, biển, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

III./ BÀI TẬP: VẼ BIỂU ĐỒ MIỀN:

**Câu 1. Cho bảng số liệu**: **Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam giai đoạn 2005 – 2018.**  (Đơn vị: triệu đô la Mỹ/ **%**)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2010 | 2015 | 2018 |
| Xuất khẩu | 32.447,1/ **46,9%** | 72.236,7/ **45.8%** | 162.016,7/ **49.4%** | 243.697,3/ **50.7%** |
| Nhập khẩu | 36.761,1/ **53.1%** | 84.838,6/ **54.2%** | 165.775,9/ **50.6%** | 237.182,0/ **49.3%** |
| Tổng số | 69.208,2/ **100%** | 157.570,3/ **100%** | 327.792,6/ **100%** | 480.879,3/ **100%** |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

***a./ Vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam giai đoạn 2005 – 2018.***

***b./ Nhận xét cơ cấu xuất giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam giai đoạn 2005 – 2018.***

**Câu 2. Cho bảng số liệu sau đây:**

***Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long (nghìn tấn***/ **%*)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phân ngành** | **1995** | **2000** | **2004** | **2005** |
| **Tổng số** | 822,2**/100%** | 1169,0**/100%** | 1622,1**/100%** | 1845,8**/100%** |
| **Đánh bắt** | 552,2  **67.2%** | 803,9  **68.8%** | 848,8  **52.3%** | 843,0  **45.7%** |
| **Nuôi trồng** | 270,0  **32.8%** | 365,1  **31.2%** | 773,3  **47.7%** | 1002,8  **54.3%** |

***a./ Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo đánh bắt, nuôi trồng của Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1995- 2005.***

***b./ Nhận xét sự thay đổi cơ cấu đó.***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2017** |
| **Xuất khẩu** | 48 | 50.8 | 49.5 | 48.5 |
| **Nhập khẩu** | 52 | 49.2 | 50.5 | 51.5 |

**Câu 3: Cho bảng số liệu: CƠ CẤU XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A, GIAI ĐOẠN 2010- 2017 ( % )**

***a./ Vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa của In-đô-nê-xi-a, giai đoạn 2010 - 2017***

***b./ Nhận xét cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa của In-đô-nê-xi-a, giai đoạn 2010 - 2017***

**Câu 4: Cho bảng số liệu: CƠ CẤU DÂN SỐ NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2015 (đơn vị: %)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2005** | **2015** |
| **Thành thị** | 19,5 | 24,2 | 26,9 | 33,9 |
| **Nông thôn** | 80,5 | 75,8 | 73,1 | 66,1 |

***a./ Vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu dân số nông thôn và thành thị của nước ta giai đoạn 1990 - 2015***

***b./ Nhận xét cơ cấu xuất dân số nông thôn và thành thị của nước ta giai đoạn 1190 - 2015***